PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI
XÃ AN PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG NGƯỜI CÓ CÔNG THÁNG 11 NĂM 2026

Cụm	STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Số năm HĐ	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Số chưa trả tháng trước	Số đã chuyển khoản	Số chi trả bằng tiền mặt tháng này
	Tổng cộng					**1.802.974.000**	**0**	**1.802.974.000**	**0**
	TB suy giảm KNLĐ từ 21-60%					**367.484.000**	**0**	**367.484.000**	**0**
An Lương	1	Nguyễn Đắc Nguyên	22681		21	1.878.000		1.878.000	0
An Lương	2	Phạm Văn Lợi (B)	21676		35	3.132.000		3.132.000	0
An Lương	3	Mạc Đức Chuyển	19180		31	2.770.000		2.770.000	0
Bạch Đa	4	Vũ Đình Báo	17981		41	3.667.000		3.667.000	0
Bạch Đa	5	Vũ Hồng Thái	24522		46	4.113.000		4.113.000	0
Bạch Đa	6	Vũ Quang Dự	19599		32	2.862.000		2.862.000	0
Bạch Đa	7	Vũ Huy Bền	18420		21	1.878.000		1.878.000	0
Bạch Đa	8	Phạm Văn Độ	17564		21	1.878.000		1.878.000	0
Cẩm Lý	9	Nguyễn Văn Thục	25295		37	3.304.000		3.304.000	0
Cẩm Lý	10	Phạm Xuân Thi	25072		21	1.878.000		1.878.000	0
Cẩm Lý	11	Nguyễn Văn Hoàn	20597		21	1.878.000		1.878.000	0
Hoàng Dương	12	Bùi Văn Linh	21700		41	3.667.000		3.667.000	0
Hoàng Dương	13	Phạm Văn Hải	20014		41	3.667.000		3.667.000	0
Hoàng Dương	14	Nguyễn Văn Khanh	21030		41	3.667.000		3.667.000	0
Đông Nghĩa	15	Phạm Văn Vạn	26512		23	2.053.000		2.053.000	0
Đông Nghĩa	16	Lê Đình Phùng	51146		21	1.878.000		1.878.000	0
An Lương	17	Trần Quang Minh	50687		23	2.053.000		2.053.000	0
An Lương	18	Kiều Khắc (Trắc)Tịnh	50107		23	2.053.000		2.053.000	0
An Lương	19	Nguyễn Trung Kiên	49617		21	1.878.000		1.878.000	0
Cẩm Lý	20	Nguyễn Thanh Tảo	35342		31	2.770.000		2.770.000	0
Đông Nghĩa	21	Lê Xuân Goòng	35138		31	2.770.000		2.770.000	0
An Lương	22	Đoàn Hữu Ba	33634		26	2.323.000		2.323.000	0
Bạch Đa	23	Vũ Trọng Tiếu	25702		21	1.878.000		1.878.000	0
An Lương	24	Phạm Xuân(Thiên)Tân	24221		27	2.411.000		2.411.000	0
Lâm Xá	25	Nguyễn Văn Vượng	52568		25	2.236.000		2.236.000	0
Phong Kim	26	Nguyễn Văn Hựu	50875		55	4.918.000		4.918.000	0
Lâm Xá	27	Nguyễn Văn Bính	35135		21	1.878.000		1.878.000	0
Lâm Xuyên	28	Trương Văn Nhi	33427		31	2.770.000		2.770.000	0

Lâm Xuyên	29	Nguyễn Văn Thực	25388		21	1.878.000		1.878.000	0
Lâm Xá	30	Nguyễn Xuân Tường	24414		21	1.878.000		1.878.000	0
Lâm xuyên	31	Phạm Văn Quýnh	23583		22	1.969.000		1.969.000	0
Lâm Xá	32	Cao Văn Ngọc	22493		31	2.770.000		2.770.000	0
Lâm xuyên	33	Nguyễn Văn Lương	21439		21	2.053.000		2.053.000	0
Lâm Xuyên	34	Hoàng Thanh Hưng	20501		21	1.878.000		1.878.000	0
Lâm Xuyên	35	Nguyễn Văn Hanh	20191		47	4.200.000		4.200.000	0
Phú Văn	36	Nguyễn Kkắc Hảo	20031		35	3.132.000		3.132.000	0
Kim Bảng	37	Hoàng Văn Chúc	19057		28	2.505.000		2.505.000	0
Phú Văn	38	Đồng Văn Đức	17788		41	3.667.000		3.667.000	0
Phong Kim	39	Vũ Quang Đản	17380		28	2.505.000		2.505.000	0
Cẩm Lý	40	Nguyễn Đức Phòng	23355		31	2.770.000		2.770.000	0
An Điền Giáp	41	Phạm Hữu Công	53792		31	2.770.000		2.770.000	0
Chi Đoan	42	Trần Đình Chiến	52777		41	3.667.000		3.667.000	0
Cổ Pháp	43	Trương Quang Tơ	52279		21	1.878.000		1.878.000	0
An Điền Giáp	44	Nguyễn Trung Sang	52278		45	4.024.000		4.024.000	0
Cổ Pháp	45	Trần Văn Thuật	52166		35	3.304.000		3.304.000	0
Cổ Pháp	46	Trần Huy Cán	52072		25	2.236,000		2.236.000	0
Chi Đoan	47	Hà Đình Mý	52069		21	1.878.000		1.878.000	0
Chi Đoan	48	Đặng Xuân Chất	50990		21	1.878.000		1.878.000	0
An Điền Kim	49	Nguyễn Hữu Tân	50983		51	4.561.000		4.561.000	0
Cổ Pháp	50	Trần Văn Bằng	50693		25	2.236.000		2.236.000	0
Cổ Pháp	51	Tạ Văn Phong	46165		21	1.878.000		1.878.000	0
Chi Đoan	52	Nguyễn Văn Hiệp	44319		35	3.132.000		3.132.000	0
Chi Đoan	53	Đặng Đức Luyến	35983		31	2.770.000		2.770.000	0
An Điền Xuân	54	Nguyễn Phú Soan	35164		35	3.132.000		3.132.000	0
An Điền Kim	55	Hoàng Văn Thắng	35152		23	2.053.000		2.053.000	0
Chi Đoan	56	Nguyễn Danh Số	33639		36	3.217.000		3.217.000	0
Chi Đoan	57	Phạm Công Cuộc	33629		21	1.878.000		1.878.000	0
Chi Đoan	58	Nguyễn Xuân Ngát	33628		21	1.878.000		1.878.000	0
Chi Đoan	59	Đăng Duy Viễn	26664		25	2.236.000		2.236.000	0
An Điền Xuân	60	Nguyễn Văn Tĩnh (Nguyễn Như Tĩnh)	26271		21	1.878.000		1.878.000	0
An Điền Xuân	61	Hoàng Đức Thuy (Hoàng Đức Thụy)	25509		45	4.024.000		4.024.000	0
Chi Đoan	62	Trần Đình Thiết	25155		21	1.878.000		1.878.000	0

Chi Đoan	63	Đặng Đức Thạc	24783		28	2.505.000		2.505.000	0
An Điền Kim	64	Nguyễn Hữu Thắng (Nguyễn Văn Thắng)	24761		25	2.236.000		2.236.000	0
An Điền Giáp	65	Phạm Văn Tập	24446		21	1.878.000		1.878.000	0
An Điền Kim	66	Nguyễn Văn Tưởng (Nguyễn Xuân Tưởng)	24435		37	3.304.000		3.304.000	0
Cổ Pháp	67	Trần Văn Tản	24276		41	3.667.000		3.667.000	0
An Điền Giáp	68	Nguyễn Đình Tôn	24133		31	2.770.000		2.770.000	0
Chi Đoan	69	Phạm Văn Sỹ	24050		41	3.667.000		3.667.000	0
Cổ Pháp	70	Nguyễn Đình Sùng	23917		35	3.132.000		3.132.000	0
An Điền Xuân	71	Nguyễn Trung Sướng	23913		21	1.878.000		1.878.000	0
Chi Đoan	72	Nguyễn Tuyên Sộp	23906		21	1.878.000		1.878.000	0
An Điền Kim	73	Nguyễn Hữu Quyết	23617		41	3.667.000		3.667.000	0
Chi Đoan	74	Phạm Huy Oai	23014		25	2.236.000		2.236.000	0
An Điền Xuân	75	Phạm Bá Nhắc	22771		45	4.024.000		4.024.000	0
An Điền Xuân	76	Nguyễn Hữu Mĩnh	22316		41	3.667.000		3.667.000	0
An Điền Giáp	77	Nguyễn Đức Mưu	22284		21	1.878.000		1.878.000	0
Cổ Pháp	78	Nguyễn Đình Màu	22025		21	1.878.000		1.878.000	0
Chi Đoan	79	Đặng Hữu Lệ	21766		21	1.878.000		1.878.000	0
Chi Đoan	80	Đặng Đức Lân (Đặng Huy Lân)	21404		21	1.878.000		1.878.000	0
Cổ Pháp	81	Nguyễn Văn Khuôn	21174		35	3.132.000		3.132.000	0
An Điền Kim	82	Nguyễn Hữu Khoàng	21112		21	1.878.000		1.878.000	0
Cổ Pháp	83	Nguyễn Văn Khiêm	21070		51	4.561.000		4.561.000	0
An Điền Giáp	84	Nguyễn Công Hanh	20188		21	1.878.000		1.878.000	0
Chi Đoan	85	Đặng Đức Hồng	20133		45	4.024.000		4.024.000	0
Chi Đoan	86	Nguyễn Văn Hân	19865		31	2.770.000		2.770.000	0
An Điền Kim	87	Nguyễn Công Doóng	19486		21	1.878.000		1.878.000	0
Chi Đoan	88	Đặng Đức Diên	19402		21	1.878.000		1.878.000	0
Chi Đoan	89	Phạm Huy Chữ	18806		41	3.667.000		3.667.000	0
Chi Đoan	90	Nguyễn Tuyên Cần	18691		21	1.878.000		1.878.000	0
An Điền Xuân	91	Phạm Bá Cân	18552		21	1.878.000		1.878.000	0
Chi Đoan	92	Đặng Hữu Biên	18344		21	1.878.000		1.878.000	0
An Điền Kim	93	Nguyễn Như Bối	18301		21	1.878.000		1.878.000	0
An Điền Giáp	94	Nguyễn Đức Bối	18299		22	1.969.000		1.969.000	0
Cổ Pháp	95	Nguyễn Xuân Đới	17628		51	4.561.000		4.561.000	0
Cổ Pháp	96	Trần Quang Đam	17521		28	2.505.000		2.505.000	0

Chi Đoan	97	Đinh Xuân Đáo	17266		32	2.862.000		2.862.000	0
Đào Xá	98	Đàm Đình Học	52342		31	2.770.000		2.770.000	0
An Đoài	99	Đỗ Thế Khuyện	52067		36	3.217.000		3.217.000	0
An Đoài	100	Nguyễn Đình Thường	50987		21	1.878.000		1.878.000	0
Đào Xá	101	Nguyễn Đinh Lĩnh	50986		31	2.770.000		2.770.000	0
An Đông	102	Bùi Xuân Nở	50102		23	2.053.000		2.053.000	0
An Đông	103	Nguyễn Quang Được	46627		22	1.969.000		1.969.000	0
Đa Đinh	104	Vũ Đình Thắng	46626		24	2.144.000		2.144.000	0
Đa Đinh	105	Nguyễn Đình Kẻo	45825		21	1.878.000		1.878.000	0
An Đông	106	Nguyễn Trọng Bình	44630		21	1.878.000		1.878.000	0
An Đông	107	Nguyễn Danh Vinh	26629		21	1.878.000		1.878.000	0
Đào Xá	108	Nguyễn Chí Vang	26528		22	1.969.000		1.969.000	0
Đa Đinh	109	Nguyễn Hữu Tuấn	26226		45	4.024.000		4.024.000	0
An Đoài	110	Nguyễn Đình Tự	26166		21	1.878.000		1.878.000	0
An Đông	111	Lưu Quang Trọng	25953		21	1.878.000		1.878.000	0
An Đông	112	Lương Viết Thuỵ	25472		28	2.505.000		2.505.000	0
An Đông	113	Nguyễn Đình Thuận	25442		41	3.667.000		3.667.000	0
An Đông	114	Nguyễn Trọng Then	24986		21	1.878.000		1.878.000	0
An Đoài	115	Đặng Hữu Thanh	24867		31	3.399.000		3.399.000	0
An Đoài	116	Trần Xuân Tường	24422		55	4.918.000		4.918.000	0
An Đông	117	Nguyễn Đình Tân	24198		25	2.236.000		2.236.000	0
An Đoài	118	Nguyễn Danh Tôn	24135		22	1.969.000		1.969.000	0
Đa Đinh	119	Trần Đức Sáu	23714		31	2.770.000		2.770.000	0
An Đông	120	Đặng Hữu Quyền	23589		31	2.770.000		2.770.000	0
An Đông	121	Lương Viết Phòng	23354		25	2.236.000		2.236.000	0
Đa Đinh	122	Hoàn Kim Phước	23216		21	1.878.000		1.878.000	0
An Đông	123	Trịnh Đình Nhụt	22911		24	2.144.000		2.144.000	0
Đa Đinh	124	Nguyễn Huy Năm	22327		26	2.323.000		2.323.000	0
Đa Đinh	125	Nguyễn Huy Mâu	22013		21	1.878.000		1.878.000	0
Đa Đinh	126	Nguyễn Huy Lệ	21768		41	3.667.000		3.667.000	0
An Đông	127	Phạm Hữu Lượng	21691		41	3.667.000		3.667.000	0
An Đông	128	Nguyễn Đình Lộc	21555		41	3.667.000		3.667.000	0
Đào Xá	129	Phạm Quỳnh Lâm	21397		34	3.040.000		3.040.000	0
An Đông	130	Nguyễn Thị Huyền	20835		24	2.144.000		2.144.000	0

An Đoài	131	Nguyễn Quang Huệ	20754		26	2.323.000		2.323.000	0
An Đoài	132	Nguyễn Quang Hảo	20035		21	1.878.000		1.878.000	0
An Đông	133	Nguyễn Đình Dung	19628		32	2.862.000		2.862.000	0
Đa Đinh	134	Nguyễn Đình Diện	19445		41	3.667.000		3.667.000	0
An Đoài	135	Nguyễn Đình Chỉ	19047		27	2.411.000		2.411.000	0
Đa Đinh	136	Nguyễn Hữu Cường	18758		41	3.667.000		3.667.000	0
An Đông	137	Nguyễn Danh Đức	17797		21	1.878.000		1.878.000	0
An Đông	138	Bùi Xuân Điều	17698		58	5.185.000		5.185.000	0
An Đông	139	Hoàng Thành Đô	17275		21	1.878.000		1.878.000	0
	TB suy giảm KNLĐ từ 61-80%					**65.674.000**	**0**	**65.674.000**	**0**
Lang Khê	1	Vương Đình Tăng	24087		61	5.450.000		5.450.000	0
Lâm Xuyên	2	Tô Đình Hà	19912		61	5.450.000		5.450.000	0
An Điền Giáp	3	Nguyễn Ngọc Toán	25749		61	5.450.000		5.450.000	0
An Điền Kim	4	Nguyễn Như Tiến	25645		61	5.450.000		5.450.000	0
Chi Đoan	5	Lê Văn Mỳ	22293		61	5.450.000		5.450.000	0
An Điền Kim	6	Nguyễn Đức Lộc	21556		61	5.450.000		5.450.000	0
Cổ Pháp	7	Nguyễn Đình Láng	21369		61	5.450.000		5.450.000	0
An Điền Kim	8	Nguyễn Hữu Bút	18432		61	5.450.000		5.450.000	0
An Đoài	9	Đỗ Thế Văn	26436		62	5.545.000		5.545.000	0
An Đông	10	Nguyễn Đình Tương	24243		61	5.450.000		5.450.000	0
An Đoài	11	Nguyễn Quang Học	20104		61	5.450.000		5.450.000	0
An Đông	12	Nguyễn Đình Cải	18592		63	5.629.000		5.629.000	0
	TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên					**35.450.000**	**0**	**35.450.000**	**0**
Đông Nghĩa	1	Hoàng Văn Phóng	16979		81	8.639.000		8.639.000	0
An Điền Xuân	2	Nguyễn Văn Để	16793		81	8.639.000		8.639.000	0
Đa Đinh	3	Nguyễn Huy Diệu	16849		81	8.639.000		8.639.000	0
Đa Đinh	4	Lê Minh Chung	16838		91	9.533.000		9.533.000	0
	TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên có VT ĐB nặng					**20.214.000**	**0**	**20.214.000**	
An Đoài	1	Phạm Khắc Tiến	17066		81	10.107.000		10.107.000	0
An Đông	2	Phạm Văn Hoà	16710		81	10.107.000		10.107.000	0
	BB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên có VT ĐB nặng					**9.893.000**	**0**	**9.893.000**	**0**
Hoàng Dương	1	Bùi Văn Quân	42909		91	9.893.000		9.893.000	0
	Bà mẹ Việt nam anh hùng (02 liệt sỹ)					**0**	**0**	**0**	**0**
	1		41710						0

	Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ở gia đình					**6.371.000**	**0**	**6.371.000**	**0**
Lâm Xá	1	Cao Thị La	la			2.789.000		2.789.000	0
Hoàng Dương	2	Lê Thị Luyến	luyen			3.582.000		3.582.000	0
	Người phục vụ Bà mẹ VNAH					**0**	**0**	**0**	**0**
	1		nham						0
	Người phục vụ người nhiễm CĐHH trên 81%					**2.789.000**	**0**	**2.789.000**	**0**
Kim Bảng	1	Nguyễn Thị Véc	vec			2.789.000		2.789.000	0
	BB suy giảm KNLĐ từ 41-50%					**55.309.000**	**0**	**55.309.000**	**0**
An Lương	1	Đoàn Hữu Đại	261		41	2.911.000		2.911.000	0
Bạch Đa	2	Vũ Huy Hiệu	256		41	2.911.000		2.911.000	0
Hoàng Dương	3	Bùi Huy Tài	258		50	2.911.000		2.911.000	0
Lang Khê	4	Phạm Văn Lung	267		43	2.911.000		2.911.000	0
Lang Khê	5	Đinh Thị Thoi	266		43	2.911.000		2.911.000	0
Lang Khê	6	Phạm Văn Tiền	265		45	2.911.000		2.911.000	0
Lang Khê	7	Trần Xuân Viễn	264		43	2.911.000		2.911.000	0
Lâm Xá	8	ứng Đình Thọ	374		41	2.911.000		2.911.000	0
Lâm Xá	9	Nguyễn Hữu Ngà	373		41	2.911.000		2.911.000	0
Đông Nghĩa	10	Nguyễn Thanh Liêm	259		41	2.911.000		2.911.000	0
An Điền Giáp	11	Nguyễn Trung Tài	284		41	2.911.000		2.911.000	0
An Điền Giáp	12	Nguyễn Ngọc Thu	283		41	2.911.000		2.911.000	0
An Điền Xuân	13	Nguyễn Đức Mỹ	281		41	2.911.000		2.911.000	0
Cổ Pháp	14	Tống Thế Minh	280		41	2.911.000		2.911.000	0
Chi Đoan	15	Hà Đình Mý	279		41	2.911.000		2.911.000	0
An Đoài	16	Lê Đình Vững	294		45	2.911.000		2.911.000	0
An Đoài	17	Lương Viết Nhạnh	292		45	2.911.000		2.911.000	0
An Đoài	18	Nguyễn Danh Hoan	289		41	2.911.000		2.911.000	0
An Đông	19	Nguyễn Phúc Loan	288		41	2.911.000		2.911.000	0
	BB suy giảm KNLĐ từ 51-60%					**3.627.000**	**0**	**3.627.000**	**0**
An Đoài	1	Đỗ Thế Truật	290		59	3.627.000		3.627.000	0
	BB suy giảm KNLĐ từ 61-70%					**281.942.000**	**0**	**281.942.000**	**0**
Bạch Đa	1	Vũ Đình Đọ	31202		61	4.622.000		4.622.000	0
Bạch Đa	2	Vũ Huy Điền(Điện)	30837		61	4.622.000		4.622.000	0
Bạch Đa	3	Vũ Huy Trượng	29614		61	4.622.000		4.622.000	0
Cẩm Lý	4	Nguyễn Văn Kim	31275		61	4.622.000		4.622.000	0

Cẩm Lý	5	Phạm Văn Huân	30552		61	4.622.000		4.622.000	0
Cẩm Lý	6	Nguyễn Đức Phòng	28784	tb	65	4.622.000		4.622.000	0
Kim Bảng	7	Tô Văn Hồng	32040		61	4.622.000		4.622.000	0
Lâm Xuyên	8	Nguyễn Ngọc Loan	31989		61	4.622.000		4.622.000	0
Kim Bảng	9	Nguyễn Duy Nhất	31878		61	4.622.000		4.622.000	0
Lâm Xuyên	10	Nguyễn Đức Hà	31316		61	4.622.000		4.622.000	0
Phú Văn	11	Vũ Công Thức	28785		65	4.622.000		4.622.000	0
Phú Văn	12	Nguyễn Huy Sứng	28720		65	4.622.000		4.622.000	0
Phú Văn	13	Nguyễn Văn úc	28702		65	4.622.000		4.622.000	0
Lâm Xá	14	Cao Xuân Hải	372		64	4.622.000		4.622.000	
Đông Nghĩa	15	Lê Đình Phùng	30987	tb	61	4.622.000		4.622.000	0
An Điền Xuân	16	Đồng Tính Kỹ	32503		61	4.622.000		4.622.000	0
Chi Đoan	17	Đặng Huy Chất	32379		61	4.622.000		4.622.000	0
Chi Đoan	18	Phạm Huy Thơi	31977		61	4.622.000		4.622.000	0
An Điền Giáp	19	Nguyễn Đình Đột	31888		61	4.622.000		4.622.000	0
An Điền Giáp	20	Nguyễn Trung Sang	31370		61	4.622.000		4.622.000	0
An Điền Kim	21	Nguyễn Đình Quyền	31166		61	4.622.000		4.622.000	0
Cổ Pháp	22	Trần Văn Dung	30845		61	4.622.000		4.622.000	0
An Điền Xuân	23	Nghiêm Đình Lanh	30646		61	4.622.000		4.622.000	0
Chi Đoan	24	Đặng Huy Sập	30429		61	4.622.000		4.622.000	0
An Điền Kim	25	Nguyễn Đồng Định	30238		61	4.622.000		4.622.000	0
Chi Đoan	26	Trần Văn Hào	30039		61	4.622.000		4.622.000	0
An Điền Kim	27	Nguyễn Hữu Tân	30014		61	4.622.000		4.622.000	0
Chi Đoan	28	Đặng Đức Quyết	29914		61	4.622.000		4.622.000	0
Chi Đoan	29	Nguyễn Đức Quýnh	29913		61	4.622.000		4.622.000	0
Cổ Pháp	30	Trần Duy Cán	29750		61	4.622.000		4.622.000	0
Chi Đoan	31	Nguyễn Văn Nhu	28923		64	4.622.000		4.622.000	0
An Điền Xuân	32	Hoàng Đức Hoàn	28906		65	4.622.000		4.622.000	0
Cổ Pháp	33	Nguyễn Văn Tê	28825		65	4.622.000		4.622.000	0
Chi Đoan	34	Phạm Huy Quốc	28774		65	4.622.000		4.622.000	0
An Điền Kim	35	Nguyễn Hữu Học	28701		65	4.622.000		4.622.000	0
Cổ Pháp	36	Trương Quang Tơ	28696		65	4.622.000		4.622.000	0
An Điền Kim	37	Nguyễn Công Viện	28671		65	4.622.000		4.622.000	0
Cổ Pháp	38	Tống Thế Tiền	28576		67	4.622.000		4.622.000	0

An Đông	39	Nguyễn Trọng Bạo	31984		61	4.622.000		4.622.000	0
Đa Đinh	40	Lê Bá Tưởng	31506		61	4.622.000		4.622.000	0
An Đoài	41	Phạm Thế Thuận	31348		61	4.622.000		4.622.000	0
An Đông	42	Nguyễn Đình Chỉ	31086		61	4.622.000		4.622.000	0
Đa Đinh	43	Nguyễn Huy Quyên	31079		61	4.622.000		4.622.000	0
An Đoài	44	Nguyễn Danh Vịnh	30584		61	4.622.000		4.622.000	0
Đa Đinh	45	Nguyễn Huy Chế	30248		61	4.622.000		4.622.000	0
An Đông	46	Nguyễn Trọng Bình	30163		61	4.622.000		4.622.000	0
An Đoài	47	Đỗ Thế Khuyện	29635		61	4.622.000		4.622.000	0
Đa Đinh	48	Trần Quang Lựu	29136		62	4.622.000		4.622.000	0
Đa Đinh	49	Bùi Đình Miến	29006		63	4.622.000		4.622.000	0
Đa Đinh	50	Lê Duy Thực	28952		63	4.622.000		4.622.000	0
An Đoài	51	Nguyễn Danh Đào	28929		64	4.622.000		4.622.000	0
Đa Đinh	52	Nguyễn Huy Thỉ	28874		65	4.622.000		4.622.000	0
An Đoài	53	Đỗ Văn Trí	28836		65	4.622.000		4.622.000	0
An Đông	54	Đỗ Thế Đức	28769		65	4.622.000		4.622.000	0
Đa Đinh	55	Nguyễn Hữu Quả	28736		65	4.622.000		4.622.000	0
Đa Đinh	56	Lê Duy Bá	28726		65	4.622.000		4.622.000	0
Đa Đinh	57	Phạm Bá Xây	28667		65	4.622.000		4.622.000	0
An Đông	58	Nguyễn Đình Chuyển	28546		68	4.622.000		4.622.000	0
An Đoài	59	Trần Kế Thịnh	28505		69	4.622.000		4.622.000	0
An Đoài	60	Nguyễn Đình Thường	291		62	4.622.000		4.622.000	0
An Đông	61	Nguyễn Văn Ước	286		61	4.622.000		4.622.000	0
	BB suy giảm KNLĐ từ 71-80%					**26.645.000**	**0**	**26.645.000**	**0**
Phong Kim	1	Nguyễn Văn Hựu	27543	tb	71	5.329.000		5.329.000	0
Chi Đoan	2	Phạm Bá (Huy)Thắm	27297		75	5.329.000		5.329.000	0
Đa Đinh	3	Nguyễn Huy Mâu	30884		77	5.329.000		5.329.000	0
Đào Xá	4	Nguyễn Đình Lĩnh	27538		71	5.329.000		5.329.000	0
Đào Xá	5	Nguyễn Thị Hạnh	27340		72	5.329.000		5.329.000	0
	BB suy giảm KNLĐ từ 81-90%					**7.777.000**	**0**	**7.777.000**	**0**
Cổ Pháp	1	Tống Thế Văn	27172		81	7.777.000		7.777.000	0
	TB B suy giảm KNLĐ từ 21-60%					**24.474.000**	**0**	**24.474.000**	**0**
An Lương	1	Đoàn Hữu Nâng	14432		45	3.304.000		3.304.000	0
Phú Văn	2	Trần Văn Tuyên	14464		35	2.577.000		2.577.000	0

Chi Đoan	3	Phạm Huy Quốc	14441		31	2.280.000		2.280.000	0
Cổ Pháp	4	Nguyễn Đình Tấn	14440		21	1.552.000		1.552.000	0
An Điền Kim	5	Nguyễn Hữu Lượng (Nguyễn Như Lượng)	14439		31	2.280.000		2.280.000	0
Chi Đoan	6	Lê Việt Sai (Lê Viết Sai)	14438		21	1.552.000		1.552.000	0
Chi Đoan	7	Đinh Văn Nhương	14415		21	1.552.000		1.552.000	0
An Đoài	8	Nguyễn Công Trung	40337		21	1.552.000		1.552.000	0
An Đông	9	Lê Văn Lâm	14446		35	2.577.000		2.577.000	0
Đa Đinh	10	Nguyễn Hữu Kiểm	14445		21	1.552.000		1.552.000	0
An Đông	11	Nguyễn Trọng Cát	14444		25	1.848.000		1.848.000	0
An Đoài	12	Nguyễn Danh Thiện	14442		25	1.848.000		1.848.000	0
	TB B suy giảm KNLĐ từ 61-80%					**4.543.000**	**0**	**4.543.000**	**0**
An Đông	1	Lê Đình Chiến	14443		61	4.543.000		4.543.000	0
	Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ở gia đình					**8.367.000**	**0**	**8.367.000**	**0**
An Điền Xuân	1	Nguyễn Thị Lận	lan			2.789.000		2.789.000	0
Đa Đinh	2	Nguyễn Huy Diệu	dieu			2.789.000		2.789.000	0
Đa Đinh	3	Lê Thị Lương	Chung			2.789.000		2.789.000	0
	Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ĐBN ở gia đình					**7.164.000**	**0**	**7.164.000**	**0**
An Đoài	1	Nguyễn Thị Chiến	Chien			3.582.000		3.582.000	0
An Đông	2	Nguyễn Thị Hè	he			3.582.000		3.582.000	0
	Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 21% - 40%					**59.360.000**		**59.360.000**	**0**
Cẩm Lý	1	Phạm Văn Chiến	50695		35	2.120.000		2.120.000	0
Hoàng Dương	2	Nguyễn Thế Hựu	50387		35	2.120.000		2.120.000	0
Lang Khê	3	Vương Văn Cứ	50095		35	2.120.000		2.120.000	0
Bạch Đa	4	Vũ Công Uẩn	46183		35	2.120.000		2.120.000	0
Kim Bảng	5	Nguyễn Ngọc Kiếm	41825		21	2.120.000		2.120.000	0
An Lương	6	Đoàn Hữu Lâng	45599		35	2.120.000		2.120.000	0
Cổ Pháp	7	Nguyễn Mạnh Đảm	50212		35	2.120.000		2.120.000	0
An Điền Xuân	8	Nguyễn Mạnh Hùng	50211		35	2.120.000		2.120.000	0
Chi Đoan	9	Đặng Hữu Lệ	49681		35	2.120.000		2.120.000	0
An Điền Giáp	10	Đặng Xuân Cửu	49679		35	2.120.000		2.120.000	0
An Điền Xuân	11	Nguyễn Ngọc Phong	49364		35	2.120.000		2.120.000	0
An Điền Giáp	12	Nguyễn Đức Bối	46185		35	2.120.000		2.120.000	0
An Điền Xuân	13	Nguyễn Phú Soan	46184		35	2.120.000		2.120.000	0
An Điền Kim	14	Nguyễn Như Huê	46870		35	2.120.000		2.120.000	0

An Điền Xuân	15	Phạm Bá Nhắc	46821		35	2.120.000		2.120.000	0
An Điền Xuân	16	Nguyễn Đồng Lịnh	46429		35	2.120.000		2.120.000	0
An Điền Kim	17	Nguyễn Đức Vĩnh	46339		35	2.120.000		2.120.000	0
An Điền Xuân	18	Nguyễn Văn Thắng	46072		35	2.120.000		2.120.000	0
Cổ Pháp	19	Nguyễn Đình Mầu	46069		35	2.120.000		2.120.000	0
Chi Đoan	20	Nguyễn Văn Hân	45824		35	2.120.000		2.120.000	0
An Điền Giáp	21	Nguyễn Văn Toàn	45816		35	2.120.000		2.120.000	0
Đào Xá	22	Nguyễn Chí Hay	45965		35	2.120.000		2.120.000	0
An Đông	23	Lương Viết Tư	53657		35	2.120.000		2.120.000	0
Đào Xá	24	Nguyễn Chí Gầy	45674		35	2.120.000		2.120.000	0
An Đông	25	Phạm Khắc Thủy	45598		35	2.120.000		2.120.000	0
Đa Đinh	26	Nguyễn Đình Diện	45597		35	2.120.000		2.120.000	0
Lâm Xá	27	Cao Văn Chức	11565		35	2.120.000		2.120.000	
Lâm Xá	28	Đào Duy Tuynh	45757		35	2.120.000		2.120.000	
	Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 41% - 60%					**223.146.000**	**0**	**223.146.000**	**0**
Cẩm Lý	1	Lê Văn Độ	25355		41	3.542.000		3.542.000	0
Cẩm Lý	2	Nguyễn Văn Thắng	45143		41	3.542.000		3.542.000	0
Cẩm Lý	3	Nguyễn Văn Tỉnh	41		41	3.542.000		3.542.000	0
Bạch Đa	4	Vũ Hồng Thái	44322	a	41	3.542.000		3.542.000	0
Đông Nghĩa	5	Lê Hồng Ca	39770		41	3.542.000		3.542.000	0
An Lương	6	Nguyễn Đắc Sam	39768		41	3.542.000		3.542.000	0
An Lương	7	Phạm Viết Triệu	39767		41	3.542.000		3.542.000	0
Cẩm Lý	8	Nguyễn Văn Kim	35004	a	41	3.542.000		3.542.000	0
Lang Khê	9	Trần Xuân Viễn	34797	a	41	3.542.000		3.542.000	0
Lang Khê	10	Phạm Tiền	34146		41	3.542.000		3.542.000	0
Lang Khê	11	Phạm Văn Lung	33363	a	41	3.542.000		3.542.000	0
An Lương	12	Phạm Văn Lợi	32893		41	3.542.000		3.542.000	0
An Lương	13	Kiều Mạo	14295		41	3.542.000		3.542.000	0
Lang Khê	14	Vương Công Thành	13622		41	3.542.000		3.542.000	0
Lang Khê	15	Vương Đình Tăng	13621	a	41	3.542.000		3.542.000	0
An Lương	16	Mạc Đức Lệ	13620		41	3.542.000		3.542.000	0
Bạch Đa	17	Phạm Văn Tạ	13618		41	3.542.000		3.542.000	0
Bạch Đa	18	Trần Minh Đức	13616	a	41	3.542.000		3.542.000	0
Đông Nghĩa	19	Đinh Văn Đại	13614		41	3.542.000		3.542.000	0

Lang Khê	20	Vương Thanh Hoài	13613		41	3.542.000		3.542.000	0
Kim Bảng	21	Hoàng Văn Chúc	44687	a	41	3.542.000		3.542.000	0
Kim Bảng	22	Trần Công Trứ	40706		41	3.542.000		3.542.000	0
Lâm Xuyên	23	Hoàng Minh Thư	13706		41	3.542.000		3.542.000	0
Kim Bảng	24	Phạm Văn Vần	13705	a	41	3.542.000		3.542.000	0
Kim Bảng	25	Nguyễn Văn Độ	13704		41	3.542.000		3.542.000	0
Kim Bảng	26	Nguyễn Văn Tường	13702		41	3.542.000		3.542.000	0
Bạch Đa	27	Vũ Cường Kích	13610		41	3.542.000		3.542.000	0
An Điền Giáp	28	Nguyễn Văn Tre	45479		41	3.542.000		3.542.000	0
An Điền Giáp	29	Nguyễn Xuân Sình	25312		41	3.542.000		3.542.000	0
An Điền Giáp	30	Nguyễn Đình Tôn	25310		41	3.542.000		3.542.000	0
An Điền Giáp	31	Nguyễn Ngọc Cơ	45131		41	3.542.000		3.542.000	0
An Điền Giáp	32	Nguyễn Hữu Lân	44628		41	3.542.000		3.542.000	0
Cổ Pháp	33	Nguyễn Văn Khiêm	35014		41	3.542.000		3.542.000	0
Chi Đoan	34	Hà Đình Mý	35010		41	3.542.000		3.542.000	0
Cổ Pháp	35	Trương Quang Tơ	33306		41	3.542.000		3.542.000	0
An Điền Xuân	36	Hoàng Đức Thụy	14296		41	3.542.000		3.542.000	0
An Điền Kim	37	Trần Thị Tâm	13636		41	3.542.000		3.542.000	0
An Điền Kim	38	Nghiêm Đình Kèn	13635		41	3.542.000		3.542.000	0
Cổ Pháp	39	Nguyễn Xuân Đới	13634		41	3.542.000		3.542.000	0
An Điền Xuân	40	Nguyễn Trung Toàn	13632		41	3.542.000		3.542.000	0
An Điền Kim	41	Nguyễn Đức Vững	13631		41	3.542.000		3.542.000	0
Chi Đoan	42	Đặng Đức Thang	13630		41	3.542.000		3.542.000	0
An Điền Kim	43	Nguyễn Kim Định	13629		41	3.542.000		3.542.000	0
Chi Đoan	44	Nguyễn Đức Thoa	13628		41	3.542.000		3.542.000	0
Đa Đinh	45	Phạm Đình Mẽ	45082		41	3.542.000		3.542.000	0
An Đông	46	Nguyễn Đình Lộc	44782		41	3.542.000		3.542.000	0
An Đông	47	Nguyễn Quang Được	44689		41	3.542.000		3.542.000	0
Đào Xá	48	Đàm Đình Học	44686		41	3.542.000		3.542.000	0
Đa Đinh	49	Phạm Văn Mạnh	44599		41	3.542.000		3.542.000	0
An Đông	50	Lưu Đăng Hòa	43025		41	3.542.000		3.542.000	0
An Đông	51	Nguyễn Trọng Phương	41828		41	3.542.000		3.542.000	0
An Đông	52	Nguyễn Công Kiên	37817		41	3.542.000		3.542.000	0
An Đông	53	Nguyễn Đình Cải	35987		41	3.542.000		3.542.000	0

Đa Đinh	54	Lê Duy Thực	34488		41	3.542.000		3.542.000	0
An Đoài	55	Trần Xuân Tường	34446		41	3.542.000		3.542.000	0
An Đoài	56	Đỗ Thế Văn	33850		41	3.542.000		3.542.000	0
Đa Đinh	57	Nguyễn Hữu Tuấn	14301		41	3.542.000		3.542.000	0
An Đông	58	Phạm Văn Hòa	14299		41	3.542.000		3.542.000	0
Đa Đinh	59	Lê Minh Chung	14298		41	3.542.000		3.542.000	0
Đa Đinh	60	Hoàng Kim Phước	14297		41	3.542.000		3.542.000	0
Đào Xá	61	Nguyễn Chí Gia	13639		41	3.542.000		3.542.000	0
Đa Đinh	62	Vũ Đức Tuệ	13638		41	3.542.000		3.542.000	0
Đa Đinh	63	Nguyễn Đình Kẻo	13637		41	3.542.000		3.542.000	0
	Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 61% - 80%					**114.172.000**	**0**	**114.172.000**	**0**
An Lương	1	Hoàng Văn Lợi	40705		61	4.964.000		4.964.000	0
Cẩm Lý	2	Nguyễn Thị Nga	38984		61	4.964.000		4.964.000	0
Cẩm Lý	3	Nguyễn Văn Soan	38983		61	4.964.000		4.964.000	0
An Lương	4	Mạc Đức Thôn	38982		61	4.964.000		4.964.000	0
Bạch Đa	5	Vũ Xuân Lộc	38981		61	4.964.000		4.964.000	0
Cẩm Lý	6	Phạm Văn Chí	38980		61	4.964.000		4.964.000	0
Cẩm Lý	7	Phạm Kông Chất	38979		61	4.964.000		4.964.000	0
An Lương	8	Đoàn Hữu Ba	38978	a	61	4.964.000		4.964.000	0
Bạch Đa	9	Trần Thị Tấm	38976		61	4.964.000		4.964.000	0
Lang Khê	10	Trần Văn Quyền	38940		61	4.964.000		4.964.000	0
Đông Nghĩa	11	Hoàng Văn Lượng	38939		61	4.964.000		4.964.000	0
An Lương	12	Nguyễn Xuân Cân	38938		61	4.964.000		4.964.000	0
An Lương	13	Trần Văn (Quang)Gắng	38937		61	4.964.000		4.964.000	0
An Điền Kim	14	Nguyễn Kim Lời	38974		61	4.964.000		4.964.000	0
Chi Đoan	15	Nguyễn Danh Đựng	38973		61	4.964.000		4.964.000	0
Cổ Pháp	16	Nguyễn Đình Hược	38970		61	4.964.000		4.964.000	0
Chi Đoan	17	Nguyễn Văn Thang	38969		61	4.964.000		4.964.000	0
An Điền Kim	18	Nghiêm Đình Khang	37816		61	4.964.000		4.964.000	0
Đa Đinh	19	Lê Bá Trình	38959		61	4.964.000		4.964.000	0
Đào Xá	20	Đàm Xuân Chính	38958		61	4.964.000		4.964.000	0
An Đoài	21	Phan Thị Nõn	38957		61	4.964.000		4.964.000	0
An Đông	22	Đàm Đình Với	38956		61	4.964.000		4.964.000	0
An Đoài	23	Nguyễn Danh Long	38954		61	4.964.000		4.964.000	0

	Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 81% - 100%					**7.757.000**	**0**	**7.757.000**	**0**
Kim Bảng	1	Bùi Đức Quý	52849		85	7.757.000		7.757.000	**0**
	Người phục vụ BB từ 81% trở lên ở gia đình					**2.789.000**	**0**	**2.789.000**	0
Cổ Pháp	1	Tống Thế Thôn	van			2.789.000		2.789.000	0
	Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 61% đến 80%					**51.863.000**	**0**	**51.863.000**	**0**
Cẩm Lý	1	Nguyễn Viết Sang	35678			1.673.000		1.673.000	0
Bạch Đa	2	Vũ Xuân Huy	34443			1.673.000		1.673.000	0
Lang Khê	3	Phạm Thị Lệ	34147			1.673.000		1.673.000	0
Bạch Đa	4	Vũ Đình Sơn	33371			1.673.000		1.673.000	0
Hoàng Dương	5	Nguyễn Thị Len	33369			1.673.000		1.673.000	0
Cẩm Lý	6	Phạm Văn Thắng	32897			1.673.000		1.673.000	0
Bạch Đa	7	Vũ Đình Thắng	27059			1.673.000		1.673.000	0
Đông Nghĩa	8	Đinh Xuân Hựu	3300			1.673.000		1.673.000	0
Lang Khê	9	Trần Xuân Huynh	3272			1.673.000		1.673.000	0
An Lương	10	Trần Minh Đức	3270			1.673.000		1.673.000	0
Lang Khê	11	Nguyễn Công Hoan	3268			1.673.000		1.673.000	0
Lang Khê	12	Phạm Văn Tùng	3266			1.673.000		1.673.000	0
An Lương	13	Kiều Bá Phương	2160			1.673.000		1.673.000	0
An Lương	14	Mạc Đức Hưng	2159			1.673.000		1.673.000	0
Phú Văn	15	Nguyễn Thị Ngoan	2220			1.673.000		1.673.000	0
Lang Khê	16	Vương Thị Nhiên	2158			1.673.000		1.673.000	0
Cổ Pháp	17	Lưu Thị Hồng	33698			1.673.000		1.673.000	0
Chi Đoan	18	Trần Đình Phong	3430			1.673.000		1.673.000	0
Chi Đoan	19	Nguyễn Bình Tuấn	3274			1.673.000		1.673.000	0
An Điền Giáp	20	Nguyễn Hữu Nhật (Nguyễn Hữu Nhất)	2178			1.673.000		1.673.000	0
An Điền Kim	21	Nguyễn Đức Hùng	2177			1.673.000		1.673.000	0
An Điền Xuân	22	Hoàng Thị Hường	2176			1.673.000		1.673.000	0
An Điền Giáp	23	Nguyễn Đình Khánh	2175			1.673.000		1.673.000	0
An Điền Kim	24	Nguyễn Thị Chanh	2174			1.673.000		1.673.000	0
An Điền Xuân	25	Nguyễn Thị Nga	2171			1.673.000		1.673.000	0
An Đông	26	Lê Thị Hòa	32671			1.673.000		1.673.000	0
Đa Đinh	27	Lê Minh Sơn	27055			1.673.000		1.673.000	0
Đa Đinh	28	Nguyễn Hữu Tài	3508			1.673.000		1.673.000	0
An Đông	29	Đàm Đình Hạnh	3472			1.673.000		1.673.000	0

An Đông	30	Nguyễn Thị Bình	3372			1.673.000		1.673.000	0
Đa Đinh	31	Nguyễn Thị Ngà	2180			1.673.000		1.673.000	0
	Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 81% trở lên					**19.523.000**	**0**	**19.523.000**	**0**
Kim Bảng	1	Lê Đức Khánh	2227			2.789.000		2.789.000	0
Cổ Pháp	2	Trương Quang Tú	32895			2.789.000		2.789.000	0
Chi Đoan	3	Đặng Đức Dũng	2173			2.789.000		2.789.000	0
An Điền Kim	4	Nguyễn Kim Ngọc	2172			2.789.000		2.789.000	0
Cổ Pháp	5	Nguyễn Đức Thịnh	2170			2.789.000		2.789.000	0
An Điền Kim	6	Nghiêm Đình Thắng	2169			2.789.000		2.789.000	0
Đa Đinh	7	Hoàng Thị Hạnh	2179			2.789.000		2.789.000	0
	Tuất 1 liệt sỹ					**164.551.000**	**0**	**164.551.000**	**0**
Bạch Đa	1	Vũ Thị Chinh	5144			2.789.000		2.789.000	0
Bạch Đa	2	Nguyễn Thị Tân	5138			2.789.000		2.789.000	0
Bạch Đa	3	Vũ Thị Tấm	5121			2.789.000		2.789.000	0
Cẩm Lý	4	Nguyễn Thị Điều	5120			2.789.000		2.789.000	0
Đông Nghĩa	5	Đông Thị Toàn	5134			2.789.000		2.789.000	0
Hoàng Dương	6	Phạm (Ngô)Thị Cánh	5111			2.789.000		2.789.000	0
Hoàng Dương	7	Nguyễn Thị Quý	5115			2.789.000		2.789.000	0
Đông Nghĩa	8	Đồng Thị Hợi	5124			2.789.000		2.789.000	0
Lâm Xuyên	9	Hoàng Thị Bậc	46340			2.789.000		2.789.000	0
Phong Kim	10	Tân Thị Đông	34029			2.789.000		2.789.000	0
Kim Bảng	11	Nguyễn Thị Lẻn	5761			2.789.000		2.789.000	0
Lâm Xá	12	Nguyễn Thị Chi	5759			2.789.000		2.789.000	0
Lâm Xuyên	13	Hoàng Thị Tác	5753			2.789.000		2.789.000	0
Kim Bảng	14	Lê Văn Khánh	5752			2.789.000		2.789.000	0
Lâm Xuyên	15	Mạc Thị Miều	5751			2.789.000		2.789.000	0
Kim Bảng	16	Hoàng Thị Nụ	5743			2.789.000		2.789.000	0
Lâm Xá	17	ứng Thị Dẫn	5742			2.789.000		2.789.000	0
Bạch Đa	18	Nguyễn Thị Bắc	5113			2.789.000		2.789.000	0
An Điền Kim	19	Lê Thị Vót	42211			2.789.000		2.789.000	0
An Điền Giáp	20	Nguyễn Thị Nhớn	5234			2.789.000		2.789.000	0
Cổ Pháp	21	Nguyễn Thị Trang	5230			2.789.000		2.789.000	0
An Điền Giáp	22	Nguyễn Thị Quyên	5223			2.789.000		2.789.000	0
Chi Đoan	23	Trần Thị Mừng	5220			2.789.000		2.789.000	0

An Điền Kim	24	Nguyễn Thị Dung	5219			2.789.000		2.789.000	0
An Điền Kim	25	Nguyễn Kim Quốc	5212			2.789.000		2.789.000	0
Chi Đoan	26	Đặng Thị Đón	5211			2.789.000		2.789.000	0
An Điền Xuân	27	Nguyễn Thị Ngữ	5204			2.789.000		2.789.000	0
Cổ Pháp	28	Trần Thị Nền	5200			2.789.000		2.789.000	0
Cổ Pháp	29	nguyễn Thị Hè	5193			2.789.000		2.789.000	0
Chi Đoan	30	Nguyễn Thị Giáp	5190			2.789.000		2.789.000	0
Chi Đoan	31	Đặng Thị Choi	5188			2.789.000		2.789.000	0
Cổ Pháp	32	Nguyễn Thị Tấn	5187			2.789.000		2.789.000	0
Cổ Pháp	33	Nguyễn Thị Tràng	5184			2.789.000		2.789.000	0
Chi Đoan	34	Nguyễn Thị Vĩnh	5182			2.789.000		2.789.000	0
Đa Đinh	35	Nguyễn Thị Hằng	25361			2.789.000		2.789.000	0
An Đông	36	Bùi Xuân Hùng	41832			2.789.000		2.789.000	0
An Đông	37	Nguyễn Thị Bến	5312			2.789.000		2.789.000	0
An Đông	38	Nguyễn Thị An	5310			2.789.000		2.789.000	0
An Đông	39	Lương Thị Chuyển	5309			2.789.000		2.789.000	0
An Đoài	40	Đặng Thị Tuất	5303			2.789.000		2.789.000	0
An Đông	41	Nguyễn Thị Thảo	5294			2.789.000		2.789.000	0
An Đoài	42	Nguyễn Thị Xuân	5288			2.789.000		2.789.000	0
An Đoài	43	Nguyễn Thị Chi	5287			2.789.000		2.789.000	0
An Đoài	44	Nguyễn Thị Tựa	5285			2.789.000		2.789.000	0
An Đoài	45	Nguyễn Thị Liên	5283			2.789.000		2.789.000	0
An Đông	46	Nguyễn Thị Tích	5282			2.789.000		2.789.000	0
Đa Đinh	47	Vũ Thị Tích	5275			2.789.000		2.789.000	0
An Đoài	48	Đỗ Thị Phượng	5272			2.789.000		2.789.000	0
An Đông	49	Phạm Thị Cận	5270			2.789.000		2.789.000	0
An Đông	50	Nguyễn Thị Lượng	5261			2.789.000		2.789.000	0
An Đông	51	Nguyễn Thị Ong	5258			2.789.000		2.789.000	0
An Đoài	52	Lê Thị Tư	5257			2.789.000		2.789.000	0
An Đông	53	Lưu Thị Hồng	5256			2.789.000		2.789.000	0
Đa Đinh	54	Trần Thị Lượn	5255			2.789.000		2.789.000	0
An Đoài	55	Nguyễn Thị Hợp	5254			2.789.000		2.789.000	0
Đa Đinh	56	Lê Thị Năm	5253			2.789.000		2.789.000	0
An Đoài	57	Nguyễn Thị Tình	5252			2.789.000		2.789.000	0

An Đông	58	Nguyễn Thị Thêm	5251			2.789.000		2.789.000	0
An Đoài	59	Lê Thị Thái	5249			2.789.000		2.789.000	0
	Tuất 1 liệt sỹ hưởng ĐXND					**35.140.000**	**0**	**35.140.000**	**0**
An Lương	1	Kiều Thị Thuận	5135			5.020.000		5.020.000	0
Phú Văn	2	Vũ Thị Soan	5754			5.020.000		5.020.000	0
Lang Khê	3	Phạm Thị Tình	5114			5.020.000		5.020.000	0
An Điền Giáp	4	Nguyễn Văn Khoa	5186			5.020.000		5.020.000	0
Cổ Pháp	5	Nguyễn Thị Phương	5185			5.020.000		5.020.000	0
Chi Đoan	6	Bùi Thị Tuyết	5183			5.020.000		5.020.000	0
Đa Đinh	7	Nguyễn Thị Đào	5263			5.020.000		5.020.000	0
	Tuất 2 liệt sỹ					**0**	**0**	**0**	**0**
	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác					**47.413.000**	**0**	**47.413.000**	**0**
Lang Khê	1	Trương Thị Viết	5128			2.789.000		2.789.000	0
Đông Nghĩa	2	Nguyễn Thị Chăn(Chăm)	5210			2.789.000		2.789.000	0
Lâm Xuyên	3	Nguyễn Thị Thuần	35912			2.789.000		2.789.000	0
Kim Bảng	4	Đào Thị Nho	35726			2.789.000		2.789.000	0
Cẩm Lý	5	Đinh Thị Bé	34148			2.789.000		2.789.000	0
Cổ Pháp	6	Trần Thị Thi	41831			2.789.000		2.789.000	0
Cổ Pháp	7	Nguyễn Thị Thiện	40489			2.789.000		2.789.000	0
Cổ Pháp	8	Nguyễn Thị Đáng	35787			2.789.000		2.789.000	0
Cổ Pháp	9	Lê Thị Thị	34439			2.789.000		2.789.000	0
An Điền Kim	10	Nguyễn Thị Nga	34318			2.789.000		2.789.000	0
An Điền Xuân	11	Hoàng Thị Đào	5209			2.789.000		2.789.000	0
An Điền Xuân	12	Nguyễn Thị Gái	5208			2.789.000		2.789.000	0
Cổ Pháp	13	Nguyễn Thị Nhỡ	5207			2.789.000		2.789.000	0
Chi Đoan	14	Nguyễn Thị Phiều	5205			2.789.000		2.789.000	0
An Điền Xuân	15	Nguyễn Thị Thu	5202			2.789.000		2.789.000	0
Chi Đoan	16	Nguyễn Thị Mùa	5189			2.789.000		2.789.000	0
Đa Đinh	17	Phạm Thị Mịch	41955			2.789.000		2.789.000	0
	Tuất TB, TB B từ 61% trở lên hưởng ĐXCB					**29.735.000**	**0**	**29.735.000**	**0**
Bạch Đa	1	Lê Thị Toan	14822			1.565.000		1.565.000	0
Lang Khê	2	Trương Thị Viết	14821			1.565.000		1.565.000	0
Cẩm Lý	3	Nguyễn Thị Phượng	49609			1.565.000		1.565.000	0
An Lương	4	Lê Thị Bé	44698			1.565.000		1.565.000	0

Phú Văn	5	Trần Thị Ngân	45482			1.565.000		1.565.000	0
Phú Văn	6	Đỗ Thị Tớp	44783			1.565.000		1.565.000	0
Phú Văn	7	Lê Thị Hương	36408			1.565.000		1.565.000	0
Bạch Đa	8	Trần Thị Sy	15565			1.565.000		1.565.000	0
Cổ Pháp	9	Nguyễn Thị Đúc	53293			1.565.000		1.565.000	0
Cổ Pháp	10	Nguyễn Thị Việt	53294			1.565.000		1.565.000	0
Chi Đoan	11	Nguyễn Thị Hoa	40625			1.565.000		1.565.000	0
An Điền Giáp	12	Nguyễn Thị Lấm	53069			1.565.000		1.565.000	0
Chi Đoan	13	Trần Thị Minh	15198			1.565.000		1.565.000	0
Chi Đoan	14	Nguyễn Thị Bé	15197			1.565.000		1.565.000	0
An Đông	15	Nguyễn Thị Tâm	49124			1.565.000		1.565.000	0
An Đoài	16	Nguyễn Thị Minh	40970			1.565.000		1.565.000	0
An Đông	17	Nguyễn Thị Hoàn	14826			1.565.000		1.565.000	0
An Đông	18	Lê Thị Thả	14825			1.565.000		1.565.000	0
An Đông	19	Nguyễn Đình Khánh	14824			1.565.000		1.565.000	0
	Tuất CĐHH trên 61% hưởng ĐXCB					**18.780.000**	**0**	**18.780.000**	**0**
Cẩm Lý	1	Phạm Thị Chí	46504			1.565.000		1.565.000	0
Lang Khê	2	Nguyễn Thị Trường	50730			1.565.000		1.565.000	0
Đông Nghĩa	3	Nguyễn Thị Vinh	50277			1.565.000		1.565.000	0
Đông Nghĩa	4	Nguyễn Thị Thập	46070			1.565.000		1.565.000	0
Lâm Xuyên	5	Hoàng Thị Vịnh	52904			1.565.000		1.565.000	0
An Lương	6	Hoàng Thị Tình	42971			1.565.000		1.565.000	0
An Điền Xuân	7	Nguyễn Thị Lân	53483			1.565.000		1.565.000	0
An Điền Giáp	8	Nguyễn Thị Tư	46604			1.565.000		1.565.000	0
An Điền Xuân	9	Nguyễn Thị Nhật	44591			1.565.000		1.565.000	0
An Điền Xuân	10	Lê Thị Nhường	41564			1.565.000		1.565.000	0
Chi Đoan	11	Vũ Thị Phây				1.565.000		1.565.000	
An Đoài	12	Phan Thị Nõn				1.565.000		1.565.000	
	Tuất BB từ 61% trở lên hưởng ĐXCB					**65.730.000**	**0**	**65.730.000**	**0**
An Lương	1	Nguyễn Thị Khải	50610			1.565.000		1.565.000	0
Đông Nghĩa	2	Phạm Thị Tần	49123			1.565.000		1.565.000	0
An Lương	3	Đoàn Hữu Liệu	45081			1.565.000		1.565.000	0
Cẩm Lý	4	Phạm Văn Tư	44486			1.565.000		1.565.000	0
An Lương	5	Nguyễn Thị Bình	42973			1.565.000		1.565.000	0

An Lương	6	Vũ Thị Cám	42972			1.565.000		1.565.000	0
Đông Nghĩa	7	Nguyễn Thị Mai	39810			1.565.000		1.565.000	0
An Lương	8	Trần Thị Lưa	36269			1.565.000		1.565.000	0
Phú Văn	9	Nguyễn Thị Lới	50023			1.565.000		1.565.000	0
Phong Kim	10	Lê Thị Vân	49314			1.565.000		1.565.000	0
Phú Văn	11	Đỗ Thị Thạch				1.565.000		1.565.000	0
Lâm Xuyên	12	Hoàng Thị Bẩy	45419			1.565.000		1.565.000	0
Kim Bảng	13	Phạm Thị Dung	45418			1.565.000		1.565.000	0
Phú Văn	14	Nguyễn Thị Nhã	45416			1.565.000		1.565.000	0
Lâm Xá	15	Nguyễn Thị Để	41096			1.565.000		1.565.000	0
Lâm Xá	16	Trần Thị Vòng	33695			1.565.000		1.565.000	0
Bạch Đa	17	Trần Thị Soan	35682			1.565.000		1.565.000	0
An Điền Xuân	18	Hoàng Thị Hòa	52652			1.565.000		1.565.000	0
An Điền Xuân	19	Hoàng Thị Sốp	52076			1.565.000		1.565.000	0
Cổ Pháp	20	Nguyễn Thị Tác	51237			1.565.000		1.565.000	0
An Điền Giáp	21	Nguyễn Thị Dân	79756			1.565.000		1.565.000	0
Cổ Pháp	22	Đặng Thị Mong	48995			1.565.000		1.565.000	0
An Điền Giáp	23	Phạm Công Trưởng	46507	Con BB	đi học	1.565.000		1.565.000	0
Chi Đoan	24	Nguyễn Thị Nhiên	43037			1.565.000		1.565.000	0
An Điền Kim	25	Nguyễn Thị Cúc	35984			1.565.000		1.565.000	0
An Điền Kim	26	Nguyễn Thị Tính	35679			1.565.000		1.565.000	0
Cổ Pháp	27	Nguyễn Thị Hạ	34492			1.565.000		1.565.000	0
An Điền Giáp	28	Nguyễn Thị Xuân	34458			1.565.000		1.565.000	0
An Điền Xuân	29	Nguyễn Thị Nga	34457			1.565.000		1.565.000	0
Cổ Pháp	30	Trần Thị Lấm	34084			1.565.000		1.565.000	0
An Điền Giáp	31	Nguyễn Thị Dần	33664			1.565.000		1.565.000	0
Chi Đoan	32	Nguyễn Thị Quến	32675			1.565.000		1.565.000	0
Đào Xá	33	Tân Thị Bến	49315			1.565.000		1.565.000	0
An Đoài	34	Trần Thị Hồi	45417			1.565.000		1.565.000	0
An Đông	35	Lưu Thị Nguyên	45203			1.565.000		1.565.000	0
An Đoài	36	Nguyễn Thị Thảnh	41095			1.565.000		1.565.000	0
An Đông	37	Lê Thị Mùi	40485			1.565.000		1.565.000	0
An Đoài	38	Phạm Thị Thoa	39121			1.565.000		1.565.000	0
An Đoài	39	Đặng (Thị)Văn Xuân	39120			1.565.000		1.565.000	0

An Đông	40	Nguyễn Thị Thắm	15452			1.565.000		1.565.000	0
Cổ Pháp	41	Tống Thị Quy				1.565.000		1.565.000	
Cẩm Lý	42	Vương Thị Sang				1.565.000		1.565.000	
	Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày					**23.422.000**	**0**	**23.422.000**	**0**
Bạch Đa	1	Vũ Huy Thố	37410			1.673.000		1.673.000	0
Bạch Đa	2	Vũ Huy Lệnh	37409			1.673.000		1.673.000	0
An Lương	3	Phạm Đình Hùng	37408			1.673.000		1.673.000	0
An Lương	4	Mạc Đức Truyền	37407			1.673.000		1.673.000	0
Lâm Xuyên	5	Nguyễn Văn Hanh	38903			1.673.000		1.673.000	0
Kim Bảng	6	Phạm Văn Vần	37389			1.673.000		1.673.000	0
Lâm Xuyên	7	Nguyễn Văn Thừa	37388			1.673.000		1.673.000	0
Kim Bảng	8	Bùi Xuân Miễu	37386			1.673.000		1.673.000	0
Cổ Pháp	9	Vũ Thị Liên	38902			1.673.000		1.673.000	0
Cổ Pháp	10	Trần Văn Thuật	37376	tb		1.673.000		1.673.000	0
Chi Đoan	11	Đặng Hữu Lệ	37374			1.673.000		1.673.000	0
Đa Đinh	12	Vũ Đình Dũng	37402			1.673.000		1.673.000	0
An Đoài	13	Lê Đình Tuân	37400			1.673.000		1.673.000	0
Đa Đinh	14	Nguyễn Huy Năm	37397			1.673.000		1.673.000	0
	Quân nhân xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT					**5.676.000**	**0**	**5.676.000**	**0**
An Điền Xuân	1	Nguyễn Như Tĩnh	34824	tb		2.838.000		2.838.000	0
Đa Đinh	2	Vũ Đức Tuệ	35016	cđ		2.838.000		2.838.000	0
	Quân nhân xuất ngũ từ 17 đến dưới 18 năm CT					**3.097.000**	**0**	**3.097.000**	**0**
Đa Đinh	1	Lê Đình Gián	34816			3.097.000		3.097.000	0
	QĐ 62 Có từ đủ 17 đến dưới 18 năm CT					**3.097.000**	**0**	**3.097.000**	0
Đa Đinh	1	Nguyễn Huy Lệ	41335	tb		3.097.000		3.097.000	0

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Tuyết

PHÒNG VĂN HÓA-XÃ HỘI

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI
X. AN PHỤ - T.P HẢI PHÒNG

TRƯỞNG PHÒNG

TRỊNH THỊ NGỌC